

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
(Số 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2011

(HỢP NHẤT)

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		994.957.035.091	808.687.479.115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90.389.956.543	208.569.869.239
1. Tiền	111	V.01	90.389.956.543	89.019.869.239
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	119.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.387.642.889	259.886.333
1. Đầu tư ngắn hạn	121		87.387.642.889	259.886.333
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	348.937.011.901	331.156.897.020
1. Phải thu khách hàng	131		155.609.162.475	139.962.435.187
2. Trả trước cho người bán	132		74.130.411.380	98.101.439.104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		122.469.647.916	96.365.232.599
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.272.209.870)	(3.272.209.870)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	426.514.752.956	239.179.216.096
1. Hàng tồn kho	141		426.737.401.185	239.401.864.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(222.648.229)	(222.648.229)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	41.727.670.802	29.521.610.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.116.566.411	898.289.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.855.624.076	16.185.670.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		240.537.360	5.055.912.458
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.514.942.955	7.381.738.446
B. Tài sản dài hạn	200		242.465.667.949	228.261.949.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		228.288.871.951	214.118.198.565
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	147.850.135.828	151.165.531.764
- Nguyên giá	222		257.410.174.697	255.968.784.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.560.038.869)	(104.803.252.904)
2. TSCĐ vô hình	227	V.06	17.142.507.910	17.172.637.978
- Nguyên giá	228		17.391.419.297	17.391.419.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(248.911.387)	(218.781.319)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	63.296.228.213	45.780.028.823
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	91.592.341	122.123.121
1. Nguyên giá	241		1.408.131.849	1.408.131.849
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.316.539.508)	(1.286.008.728)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.047.231.521	8.047.231.521
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	3.826.297.521	3.826.297.521
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	4.220.934.000	4.220.934.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.416.625.101	3.353.049.752
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.116.316.368	3.052.741.019
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	300.308.733	300.308.733
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		2.621.347.035	2.621.347.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.237.422.703.040	1.036.949.429.109

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
	số			
A. Nợ phải trả	300		949.204.863.983	788.958.310.105
I. Nợ ngắn hạn	310		865.500.212.363	708.301.404.452
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	640.303.249.403	551.441.759.101
2. Phải trả người bán	312	V.14	150.016.075.111	104.859.034.307
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	49.751.220.034	19.171.815.485
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	14.823.726.232	5.808.402.093
5. Phải trả người lao động	315	V.16	1.481.291.828	3.257.370.540
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.426.793.723	2.082.932.614
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	7.062.097.824	22.915.452.104
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		635.758.208	(1.235.361.792)
II. Nợ dài hạn	330		83.704.651.620	80.656.905.653
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	34.400.111.391	30.728.300.391
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	27.938.787.901	28.028.350.478
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	316.661.465	349.995.090
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	21.049.090.863	21.550.259.694
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	252.501.359.857	218.266.535.409
I. Vốn chủ sở hữu	410		252.501.359.857	218.266.535.409
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3.178.957.299)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.200.437.700	10.114.437.700
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.179.898.500	6.321.898.500
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		98.121.023.657	73.009.156.508
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		35.716.479.200	29.724.583.595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.237.422.703.040	1.036.949.429.109

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	-	-
- USD	2.999.208,07	4.162.207,87
- EUR	1.379,76	2.074,87

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 27 tháng 04 năm 2011


NGUYỄN VĂN HUỆ
 Lập biểu


HUYỀNH LONG HỒ
 Kế toán trưởng


PHẠM VĂN DŨNG
 P.Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Quy 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	644.895.342.183	362.814.790.185	644.895.342.183	362.814.790.185
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu		388.618.594.760	254.583.023.135	388.618.594.760	254.583.023.135
2. Các khoản giảm trừ	02	60.468.525	1.378.639.260	60.468.525	1.378.639.260
Chiết khấu thương mại		0	1.326.667.830	0	1.326.667.830
Giảm giá hàng bán		60.468.525		60.468.525	
Hàng bán bị trả lại		0	51.971.430	0	51.971.430
3. Doanh thu thuần	10 VI.23	644.834.873.658	361.436.150.925	644.834.873.658	361.436.150.925
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.24	586.077.996.512	310.062.855.741	586.077.996.512	310.062.855.741
5. Lợi nhuận gộp	20	58.756.877.146	51.373.295.184	58.756.877.146	51.373.295.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.25	36.107.671.858	12.088.926.125	36.107.671.858	12.088.926.125
7. Chi phí tài chính	22 VI.26	22.085.439.933	11.490.059.071	22.085.439.933	11.490.059.071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	19.699.929.913	11.251.267.694	19.699.929.913	11.251.267.694
8. Chi phí bán hàng	24 VI.27	16.227.966.470	11.974.483.083	16.227.966.470	11.974.483.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 VI.28	12.914.438.817	9.750.251.033	12.914.438.817	9.750.251.033
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30	43.636.703.784	30.247.428.122	43.636.703.784	30.247.428.122
11. Thu nhập khác	31 VI.29	3.186.747.586	208.400.611	3.186.747.586	208.400.611
12. Chi phí khác	32 VI.30	414.168.321	494.449.012	414.168.321	494.449.012
13. Lợi nhuận khác	40	2.772.579.265	(286.048.401)	2.772.579.265	(286.048.401)
14. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	46.409.283.049	29.961.379.721	46.409.283.049	29.961.379.721
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.31	10.596.520.299	7.798.853.499	10.596.520.299	7.798.853.499
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 VI.32		0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	35.812.762.750	22.162.526.222	35.812.762.750	22.162.526.222
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế phân bổ cho:			0	0	0
19. Cổ đông thiểu số	61	991.895.605	(1.744.342.669)	991.895.605	(1.744.342.669)
20. Cổ đông Công ty mẹ	62	34.820.867.145	23.906.868.891	34.820.867.145	23.906.868.891
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 VI.33	2.638	1.866	2.638	1.866

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 27 tháng 04 năm 2011

Nguyen Van Huu

Huuynh Long Ho



Pham Van Dung

NGUYỄN VĂN HUU

Lập biểu

HUYNH LONG HỒ

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN DỪNG

P.Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Q1-Năm 2011	Q1-Năm 2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	46.409.283.053	29.961.379.721
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.429.223.552	5.043.202.709
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(1.826.902.885)	130.226.425
Chi phí lãi vay	06	19.699.929.913	11.251.267.694
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	69.711.533.633	46.386.076.549
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(26.337.623.701)	(30.565.408.279)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(187.335.536.860)	(56.084.162.136)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	57.113.105.854	48.889.363.801
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(2.266.311.918)	(445.945.684)
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.699.929.913)	(11.251.267.694)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.405.511.162	2.838.225.664
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1.638.539.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(107.409.251.743)	(1.871.656.879)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(19.978.621.421)	(18.648.728.387)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	176.363.637	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(87.127.756.556)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	181.556.076	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.748.458.264)	(18.648.728.387)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	5.000.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	526.454.127.848	10.664.819.789
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(437.682.200.123)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(32.022.492.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	93.771.927.725	(21.357.672.711)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(120.385.782.282)	(41.878.057.977)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	208.569.869.239	82.473.629.867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	2.205.869.586	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	90.389.956.543	40.595.571.890

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 27 tháng 04 năm 2011


NGUYỄN VĂN HUỆ
Lập biểu


HUỲNH LONG HỒ
Kế toán trưởng


PHẠM VĂN DŨNG
P.Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Docimexco trước đây là Công ty Thương nghiệp Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Thời điểm bàn giao sang Công ty Cổ phần là ngày 06/7/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000075 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/11/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 132 tỷ đồng, được chia thành 13.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Các cổ đông đang nắm giữ cổ phần của Công ty đến ngày lập báo cáo là:

Danh sách cổ đông:	% cổ phần sở hữu	Số lượng cổ phần
+ Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp	20,27%	2.675.960
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	48,34%	6.381.387
+ Các cổ đông còn lại	31,38%	4.142.653
Cộng	100%	13.200.000

2. Ngành nghề kinh doanh

Bách hoá vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được nhà nước cho phép. Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép. Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát. Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ các loại. Kinh doanh hàng thủy sản. Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc di thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Mua bán, nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản. Bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Mua bán, xuất nhập khẩu hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại. Tái chế phế liệu phi kim loại, mua bán, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt. Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

3. Tên giao dịch, trụ sở, chi nhánh và các đơn vị trực thuộc

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dong Thap Trading Corporation.

- Trụ sở chính đặt tại số 89 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh; Chi nhánh Docifish; Chi nhánh Docifood; Chi nhánh Docitrade và Chi nhánh Dociland.

Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty có con dấu riêng; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và hạch toán phụ thuộc Công ty.

4. **Tổng số các Công ty con:** 03 Công ty.

5. **Danh sách các Công ty được hợp nhất**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp	252 Nguyễn Huệ, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	100%	100%
Công ty cổ phần Tam Nông	Huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	51%	51%
Công ty cổ phần Docifish	Khu C, KCN Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	73,84%	73,84%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng**1. Hợp nhất báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Docimexco và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư vào Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam ("VNĐ") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

- Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản công nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 2003/2009/TT/BTC ngày 21/10/2009 của Bộ Tài Chính. Tái sản cố định và tỷ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Hệ thống mạng máy tính	05 năm
Phần mềm kế toán	03 năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 20 năm
Phương tiện vận chuyển	05 – 10 năm
Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
Tài sản cố định khác	05 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

11. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;

Lợi thế thương mại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm, bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

18. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Đối với các khoản lỗ phát sinh tại các Công ty con, do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

20. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ. Riêng khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu khi chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Công ty chuyển về cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Tháp.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền		31/03/2011	01/01/2011
1111 Tiền mặt	VND	9.885.716.263	933.486.900
1112 Tiền mặt	USD&EUR	82.221.387	161.690.887
1121 Tiền gửi ngân hàng	VND	14.254.684.784	9.231.600.205
1122 Tiền gửi ngân hàng	USD&EUR	62.583.360.109	78.693.091.247
113 Tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	VND	3.583.974.000	119.550.000.000
Cộng		90.389.956.543	208.569.869.239
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		31/03/2011	01/01/2011
131 Phải thu khách hàng	(2.1)	155.609.162.475	139.962.435.187
132 Trả trước người bán	(2.2)	74.130.411.380	98.101.439.104
135 Phải thu khác	(2.3)	122.469.647.916	96.365.232.599
Cộng		352.209.221.771	334.429.106.890
139 Dự phòng phải thu khó đòi		(3.272.209.870)	(3.272.209.870)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		348.937.011.901	331.156.897.020

(2.1) Trong đó, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ là 4.287.136,6 USD tương đương 87.889.118.666 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(2.2) Bao gồm: các khoản ứng trước tiền mua nguyên liệu, vật tư, hàng hoá, xây dựng các công trình cho các nhà cung cấp.

(2.3) Bao gồm:	31/03/2011	01/01/2011
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu An Giang(Nguyễn Kim)	71.357.800.000	71.236.900.000
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ **	27.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	4.111.847.916	5.128.332.599
Cộng	122.469.647.916	96.365.232.599

(*) Là khoản phải thu ứng trước tiền đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (sau đây gọi tắt là "Nguyễn Kim"), Công ty Cổ phần Docimexco ứng trước cho Nguyễn Kim 20.000.000.000 đồng. Số tiền này sẽ được giải ngân để đầu tư vào danh mục đầu tư do hai bên thỏa thuận.

(**) Là khoản phải thu ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần theo HĐ số 04/CPHM-2011.

s. Hàng tồn kho	31/03/2011	01/01/2011
152 Nguyên vật liệu	82.198.289.989	39.933.387.434
153 Công cụ, dụng cụ trong kho	1.726.773.386	1.876.983.839
154 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (3.1)	73.223.084.345	69.244.423.786
155 Thành phẩm tồn kho	145.639.402.068	61.569.007.306
156 Hàng hoá (3.2)	123.949.851.397	66.778.061.960
157 Hàng gửi bán	-	-
Cộng	426.737.401.185	239.401.864.325
149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(222.648.229)	(222.648.229)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	426.514.752.956	239.179.216.096

(3.1) Chủ yếu là chi phí đưa đi gia công nuôi cá nguyên liệu chưa thu hoạch là 68.398.936.569 đồng

(3.2) Trong đó, có giá trị hàng hoá bất động sản là 3.870.452.192 đồng bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại huyện Châu Thành, tỉnh An Giang và 02 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.116.566.411	898.289.362
Thuế GTGT được khấu trừ	26.855.624.076	16.185.670.161
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (4.1)	240.537.360	5.055.912.458
Tài sản ngắn hạn khác (4.2)	11.514.942.955	7.381.738.446
Cộng	41.727.670.802	29.521.610.427

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(4.1) Bao gồm:	31/03/2011	01/01/2011
- Thuế nhập khẩu		
- Tiền thuê đất và thuế khác nộp cho nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.537.360	5.055.912.458
Cộng	240.537.360	5.055.912.458
(4.2) Bao gồm:	31/03/2011	01/01/2011
- Tài sản thiếu chờ xử lý	1.484.903.134	1.898.205.457
- Tạm ứng	9.795.746.328	1.540.490.648
- Ký quỹ LC	105.510.564	3.226.263.604
+ Ký quỹ NH Thương Tín CN Đồng Tháp		517.979.520
- Ký quỹ NH ACB	64.535.625	134.551.913
- Ký quỹ NH Eximbank	59.447.304	59.447.304
- Ký quỹ khác	4.800.000	4.800.000
Cộng	11.514.942.955	7.381.738.446
5. Tài sản cố định		Đơn vị tính: triệu đồng

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	138.373	94.038	18.012	4.800	746	255.969
Mua mới	1.569	74	52			1.695
XDCB hoàn thành	303	227		22	215	767
Tăng khác				29		29
Giảm khác		29				29
Thanh lý	464	144	400	13		1.021
Số dư cuối năm	139.781	94.166	17.664	4.838	961	257.410
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	58.510	36.353	6.062	3.460	418	104.803
Tăng	1.852	2.736	548	168	64	5.368
Giảm	62	144	400	5	-	611
Số dư cuối năm	60.300	38.945	6.210	3.623	482	109.560
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	79.863	57.685	11.950	1.340	328	151.166
Số dư cuối năm	79.481	55.221	11.454	1.215	479	147.850

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Cộng
	Nguyên giá			
	Số dư đầu năm	17.024.478.297	366.941.000	17.391.419.297
	Tăng			-
	Giảm	-	-	-
	Số dư cuối năm	(*) 17.024.478.297	366.941.000	17.391.419.297
	Khấu hao lũy kế			
	Số dư đầu năm	39.062.541	179.718.778	218.781.319
	Tăng	3.463.401	26.666.667	30.130.068
	Giảm	-	-	-
	Số dư cuối năm	42.525.942	206.385.445	248.911.387
	Giá trị còn lại			
	Số dư đầu năm	16.985.415.756	187.222.222	17.172.637.978
	Số dư cuối năm	16.981.952.355	160.555.555	17.142.507.910

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại chi nhánh Docifood 450.697.460 đồng; quyền sử dụng đất tại kho chi nhánh Docitrade 473.600.000 đồng; quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Dociland 535.040.000 đồng; quyền sử dụng đất tại Chi nhánh TP .HCM 2.592.000.000 đồng; 12 quyền sử dụng đất và 02 thửa đất số 246, 247 tại thị xã Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp là 7.797.323.684 đồng; và quyền sử dụng đất tại thành phố Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp có thời hạn 50 năm (đến ngày 21/3/2058) là 635.880.000 đồng; và quyền sử dụng đất tại huyện Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp (đến ngày 08/5/2058) là 56.800.000 đồng. Công ty đang thực hiện các thủ tục chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất tại thị xã Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp. Quyền sử dụng đất xã Tân Công Chí - Huyện Tân Hồng : 4.483.137.153 đồng.

Tài sản cố định khác bao gồm hệ thống mạng máy tính và phần mềm kế toán.

7.	Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2011	01/01/2011
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
	- Mua sắm tài sản cố định		
	- Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp	(7.1) 29.317.467.729	28.482.927.456
	- Công trình KCN Sông Hậu - khác	1.669.762.207	1.669.762.207
	- Công trình kho lạnh Docifish	19.134.538.339	6.207.909.489
	- Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo	(7.2) 1.641.532.766	1.641.532.766
	- Công trình nhà máy chế biến thức ăn thủy sản		3.116.917.782
	- Chi phí đào ao nuôi cá		4.053.623.563
	- Dự án Tam Nông	6.205.024.190	607.355.560
	- Các công trình khác	5.327.902.982	
	Cộng	63.296.228.213	45.780.028.823

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(7.1) Đây là khoản chi liên quan đến việc đầu tư vào công trình khu công nghiệp Sông Hậu do Công ty làm chủ đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Hậu, tỉnh Đồng Tháp, hạng mục công trình đền bù và đường giao thông, thoát nước. Tổng mức vốn đầu tư là 83,3 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đã chuyển đến Công ty đến ngày 31/03/2011 là 80.557.702.000 đồng. Tính đến thời điểm 31/03/2011, Công ty đã quyết toán với Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Tháp liên quan đến chi phí đền bù là 49.571.201.000 đồng. Thời gian kinh doanh là 50 năm kể từ ngày có quyết định đầu tư. Công ty đã khai thác kinh doanh cho thuê lại một phần khu công nghiệp

(7.2) Công trình đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo và kho phân bón vật tư nông nghiệp tại Khu kinh tế Dinh Bà, tổng mức đầu tư là 10,9 tỷ đồng. Công ty đang tiến hành các thủ tục thuê thêm diện tích đất, khởi công xây dựng nhà máy.

(7.3) Công trình đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản tại Công ty TNHH Domyfeed

8. Bất động sản đầu tư	Chi phí đào ao	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.408.131.849	1.408.131.849
Tăng	-	-
Giảm	-	-
Số dư cuối năm	(*) 1.408.131.849	1.408.131.849
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	1.286.008.728	1.286.008.728
Tăng	30.530.000	30.530.000
Giảm	-	-
Số dư cuối năm	1.316.538.728	1.316.538.728
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	122.123.121	122.123.121
Số dư cuối năm	91.593.121	91.593.121

(*) Chi phí đào ao tại cồn Đồng Quới, cồn Đồng Giang - xã Tân Khánh Đông - thị xã Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp.

	31/03/2011	01/01/2011
9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.826.297.521	3.826.297.521
Đầu tư ban đầu	4.000.000.000	4.000.000.000
Tăng giảm tính theo phần sở hữu tại Docitrans	(173.702.479)	(173.702.479)
10. Đầu tư dài hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
Mua cổ phần Công ty CP Du lịch Đồng Tháp	(10.1) 1.729.410.000	1.729.410.000
Đầu tư tại Công ty CP Thuốc sát trùng VN	(10.2) 185.824.000	185.824.000
Mua cổ phần Ngân hàng Công Thương Việt Nam	(10.3) 2.305.700.000	2.305.700.000
Cộng	4.220.934.000	4.220.934.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(10.1) Đầu tư dài hạn mua 170.941 cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp với giá mua là 10.000 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2009, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2008 là 20.000.000 đồng và 2.000 cổ phần. Trong năm 2010 thu cổ tức năm 2009 bằng tiền là: 30.600.000 đ. Cổ tức bằng cổ phiếu: 3.060 cp. Cổ phiếu thưởng: 4.080 cp.

(10.2) Đầu tư mua 22.400 cổ phần Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam với giá mua là 8.296 đồng/cổ phần. Trong năm 2009, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2008 là 11.200.000 đồng. Năm 2010 nhận cổ tức 2009: 33.600.000 đ

(10.3) Đầu tư dài hạn mua 100.000 cổ phần Ngân hàng Công Thương Việt Nam với giá mua là 20.257 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2010, Công ty nhận được thông báo chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỉ lệ: 6,83% và phát hành thêm 28% cp theo mệnh giá 10.000 đ/cp.

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.116.316.368	3.052.741.019
Chi phí chờ phân bổ khác		
Cộng	3.116.316.368	3.052.741.019
12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2011	01/01/2011
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ	300.308.733	300.308.733
Cộng	300.308.733	300.308.733
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
311 Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	632.742.609.728	541.513.588.426
315 Nợ dài hạn đến hạn trả	7.560.639.675	9.928.170.675
Cộng	640.303.249.403	551.441.759.101
(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng		

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
NH Công Thương - Đồng Tháp	301.003.763.364	262.268.097.650	195.062.770.218	368.209.090.796
NH Ngoại Thương - Đồng Tháp		93.300.000.000		93.300.000.000
NH Đầu tư PT - Đồng Tháp	94.738.132.536	32.413.118.500	95.998.605.036	31.152.646.000
NH TMCP An Bình CN Vĩnh Long	-			-
NH TNHH MTV ANZ	20.000.000.000	78.980.000.000	40.000.000.000	58.980.000.000
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu Khí Việt Nam - CN Cần Thơ	20.000.000.000		20.000.000.000	-
NH TMCP Liên Việt - An Giang	20.000.000.000		20.000.000.000	-
NH Quân đội - Chi nhánh Chợ Lớn	18.932.000.000	1.953.000.000	20.885.000.000	-
NH Công Thương CN Sa Đéc		21.581.171.658	5.000.000.000	16.581.171.658
NH TMCP Á Châu CN Đồng Tháp	6.881.692.526		2.271.991.252	4.609.701.274
NH TMCP An Bình CN Cần Thơ	59.958.000.000	37.140.000.000	37.188.000.000	59.910.000.000
Cộng	541.513.588.426	527.635.387.808	436.406.366.506	632.742.609.728

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		31/03/2011	01/01/2011
14. Phải trả người bán và người mua trả trước			
Phải trả người bán	(14.1)	150.016.075.111	104.859.034.307
Người mua trả tiền trước	(14.2)	49.751.220.034	19.171.815.485
Cộng		199.767.295.145	124.030.849.792
15. Thuế và các khoản phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng		-	1.001.753.117
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6.409.284.317	
Thuế nhập khẩu		-	1.975.632.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.970.130.438	2.188.985.237
Thuế thu nhập cá nhân		66.053.858	253.531.286
Thuế tài nguyên		-	242.511
Tiền thuê đất		372.630.759	382.630.759
Các loại thuế khác		-	5.626.860
Phí và các khoản lệ phí		5.626.860	
Cộng		14.823.726.232	5.808.402.093
16. Phải trả người lao động			
334 Tiền lương phải trả		1.481.291.828	2.447.619.993
Tiền lương tháng 13 phải trả			809.750.547
Cộng		1.481.291.828	3.257.370.540
17. Chi phí phải trả			
Chi phí lãi vay phải trả			1.576.562.614
Trích trước tiền chiết khấu ...			506.370.000
Trích trước tiền thuê hạ tầng khu CNSH		552.809.000	
Trích trước phí giao nhận, ủy thác...		873.983.923	
Cộng		1.426.792.923	2.082.932.614
Phải trả khác			
Tài sản thừa chờ xử lý		808.816.956	2.200.630.594
Kinh phí công đoàn		358.370.560	402.230.399
Bảo hiểm xã hội		1.248.658	10.565.064
Bảo hiểm y tế		-	1.885.809
Phải trả khác (*)		5.892.083.552	20.299.293.292
Bảo hiểm thất nghiệp		1.578.098	846.946
Cộng		7.062.097.824	22.915.452.104
(*) Bao gồm:			
- Các khoản nhận ký quỹ ngắn hạn			2.384.365.202
- Cổ tức 2009			72.800.000
- Các khoản phải trả khác			3.434.918.350
Cộng			5.892.083.552

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

19. Phải trả dài hạn khác		31/03/2011	01/01/2011
Phải trả ngân sách Nhà nước	(19.1)	17.635.480.472	27.314.690.000
Các khoản nhận đặt cọc tiền cho thuê đất tại KCN Sông Hậu		3.413.610.391	3.413.610.391
Doanh thu nhận trước	(19.2)	21.049.090.863	21.550.259.694
Cộng		42.098.181.726	52.278.560.085

(19.1) Phải trả dài hạn khác là nguồn vốn đầu tư vào khu Công nghiệp Sông Hậu do ngân sách Nhà nước thực hiện.

(19.2) Doanh thu nhận trước đến ngày 31/03/2011 là 21.049.090.863 đồng là các khoản tiền cho thuê đất theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại khu Công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong khu Công nghiệp Sông Hậu.

20. Vay dài hạn		31/03/2011	01/01/2011
341 Vay dài hạn		27.938.787.901	37.956.521.153
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(*)		(9.928.170.675)
Tổng cộng		27.938.787.901	28.028.350.478

Chi tiết các khoản nợ vay dài hạn ngân hàng

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Quỹ hỗ trợ PT - Đồng Tháp		-		
Quỹ Đầu tư PT - Đồng Tháp		-		
NH Ngoại Thương - Vũng Tàu	4.420.560.905		89.562.577	4.330.998.328
NH TMCP Á Châu - Đồng Tháp	23.607.789.573			23.607.789.573
Cộng	28.028.350.478	-	89.562.577	27.938.787.901

Số dư nợ vay **Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Vũng Tàu** đến ngày 31/12/2010 là 7.131.558.580 đồng, bao gồm 2 khoản nợ có gốc ngoại tệ là 686,147 USD với tỷ giá quy đổi là 7.900 đồng/USD tương đương 5.420.560.905 đồng và khoản nợ có gốc ngoại tệ là 190,375.96 USD tương đương 1.710.997.675 đồng. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2011 là 2.710.997.675 đồng, bao gồm 1 tỷ đồng và 90.375,96 USD#1.710.997.675 đồng.

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng số 56291039.02 ngày 30/6/2009; Hạn mức tín dụng: 35 tỷ đồng; Mục đích vay: xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản; thời hạn vay: 90 tháng; thời gian ân hạn: 6 tháng; lãi suất: 0,88 %/tháng; Nợ gốc được trả định kỳ hàng quý với số tiền trả mỗi quý: 1.191.079.000 đồng/quý; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình với giá trị ước tính là 75.640.000.000 đồng. Nợ dài hạn đến hạn trả 2011: 4.970.124.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)***21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Số dư đầu năm	349.995.090
Tăng	
Giảm	33.333.625
Số dư cuối năm	316.661.465

22. Tình hình tăng giảm vốn

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguồn vốn kinh doanh	132.000.000.000			132.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.178.957.299)	3.178.957.299		-
Quỹ đầu tư phát triển	10.114.437.700	3.086.000.000		13.200.437.700
Quỹ dự phòng tài chính	6.321.898.500	2.858.000.000		9.179.898.500
Lợi nhuận chưa phân phối	73.009.156.508	34.820.867.149	9.709.000.000	98.121.023.657
Cộng	218.266.535.409	43.943.824.448	9.709.000.000	252.501.359.857

LN chưa phân phối tăng: 34.820.867.149 đ là phần LN của Quý này

LN chưa phân phối giảm: 9.709.000.000 đ. Gồm

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2010	3.765.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2010	3.086.000.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính Năm 2010	2.858.000.000
Cộng	9.709.000.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn góp thực tế	
	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần
Cổ đông				
UBND tỉnh Đồng Tháp	26.759.600.000	2.675.960	26.759.600.000	2.675.960
Ong Phạm Văn Phát	7.873.420.000	787.342		
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	7.873.420.000	787.342		
triển Nguyễn Kim			63.813.870.000	6.381.387
Các cổ đông khác	89.493.560.000	8.949.356	41.426.530.000	4.142.653
Cộng	132.000.000.000	13.200.000	132.000.000.000	13.200.000
Cổ phiếu quỹ	-	-		
Cộng	132.000.000.000	13.200.000	132.000.000.000	13.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

23. Doanh thu	Q1-2011	Q1-2010
Doanh thu bán hàng	644.895.342.183	361.655.284.931
- Trong đó doanh thu xuất khẩu	388.618.594.760	254.583.023.135
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.159.505.254
Chiết khấu thương mại	-	(1.326.667.830)
Hàng bán bị trả lại	-	(51.971.430)
Giảm giá hàng bán	(60.468.525)	
Thuế tuyệt đối thuế xuất khẩu gạo	-	
Cộng doanh thu thuần	644.834.873.658	361.436.150.925
24. Giá vốn	Q1-2011	Q1-2010
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	585.825.983.788	309.637.030.960
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		371.285.127
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho		
Phân bổ thuế đầu vào không được khấu trừ	252.012.724	
Hao hụt mất mát hàng tồn kho		54.539.654
Cộng	586.077.996.512	310.062.855.741
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Q1-2011	Q1-2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.533.311.967	641.525.526
Lãi tiền cho vay	6.976.641.002	387.543.978
Lãi từ hoạt động liên doanh, cổ tức được chia	181.556.076	
Lãi chuyển nhượng cổ phần		
Lãi do được hưởng chiết khấu		9.276.909
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	6.518.484.770	1.917.982.939
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	20.897.677.120	9.032.538.704
Lãi do hàng bán trả chậm		
Thu nhập tài chính khác	922	100.058.069
Cộng	36.107.671.857	12.088.926.125
26. Chi phí hoạt động tài chính	Q1-2011	Q1-2010
Chi phí lãi vay	19.699.929.913	11.251.267.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.385.250.088	67.403.127
Chi phí lãi chậm nộp tiền bán cổ phần		
Chi phí chiết khấu		167.058.940
Chi phí tài chính khác	259.932	4.329.310
Cộng	22.085.439.933	11.490.059.071

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

27. Chi phí bán hàng	Q1-2011	Q1-2010
Chi phí nhân viên	711.232.243	93.970.096
Chi phí vận chuyển	5.290.322.670	5.742.699.323
Chi phí bao bì	3.935.495.100	1.472.843.296
Chi phí thuê kho	585.942.496	1.156.120.287
Chi phí hoa hồng	20.498.400	17.965.763
Chi phí làm hàng	1.546.059.228	873.564.244
Chi phí bốc xếp	881.235.332	628.509.686
Chi phí bảo hiểm	14.262.197	6.097.008
Chi phí kiểm dịch, khử trùng	420.239.339	65.104.179
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	1.268.851.745	971.334.740
Chi phí chuyển tiền	84.268.562	251.916.702
Chi phí uỷ thác và dịch vụ xuất, nhập khẩu	702.921.189	478.280.722
Chi phí khác bằng tiền	766.637.969	216.077.037
Cộng	16.227.966.470	11.974.483.083
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1-2011	Q1-2010
Chi phí tiền lương+ca trưa	4.882.008.381	3.973.398.288
BHXH+BHYT+KPCD	359.770.053	376.549.635
Chi phí công cụ dụng cụ	377.093.927	636.143.796
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí khấu hao	990.219.917	1.289.367.258
Chi phí tiếp khách, hội nghị, quảng cáo	1.038.287.383	730.318.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.254.168.793	457.898.699
Chi phí chuyển tiền	591.688.926	297.387.022
Công tác phí	467.929.243	336.876.864
Chi phí khác bằng tiền	1.953.272.194	1.652.311.057
Cộng	12.914.438.817	9.750.251.033
29. Thu nhập khác	Q1-2011	Q1-2010
Thu tiền bồi thường	1.227.980.530	347.400
Thu từ thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ, phế liệu	649.090.910	29.658.761
Khuyến mãi, chiết khấu thương mại được hưởng		40.992.000
Thu bán hồ sơ dự thầu	9.500.000	
Thu hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	1.000.000.000	
Thu bán bao thức ăn thủy sản, bao phế liệu		
Thuợng đạt định mức nuôi gia công		117.817.500
Thu hồi lại tiền điện, nước		11.410.520
Thu kiểm quỹ thừa		7.871
Thu nhập khác	300.176.146	8.166.559
Cộng	3.186.747.586	208.400.611

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

30. Chi phí khác	Q1-2011	Q1-2010
Chi phí thanh lý tài sản cố định	409.255.263	316.745.473
Chi phí bồi thường		177.703.529
Chi phí khác	4.913.058	10
Cộng	414.168.321	494.449.012
	Q1-2011	Q1-2010
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	10.596.520.299	7.798.853.499
(*) Bao gồm:		Q1_2011
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh		46.409.283.049
Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất		
Lợi nhuận kế toán trước thuế		46.409.283.049
Công (trừ) lỗ kinh doanh của Công ty con		265.210.159
Trừ lỗ năm trước mang sang tại Công ty cổ phần Docifish		(4.288.412.015)
Trừ thu nhập từ góp vốn liên doanh, liên kết		
Tổng thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh		42.386.081.193
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		10.596.520.299
Thuế TNDN được miễn ước tính		
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh (a)		10.596.520.299
Tổng thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng đất		
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng đất (b)		
Thuế TNDN phải nộp ước tính (a) + (b)		10.596.520.299
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Q1_2011	Q1_2010
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) đối với khoản:		
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ		-
Cộng		-
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Q1_2011	Q1_2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.812.762.750	22.162.526.222
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		1.744.342.669
- Các khoản điều chỉnh giảm	991.895.605	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.820.867.145	23.906.868.891
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.200.000	12.808.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.638	1.866

VII. Các thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

	Đơn vị	Q1_2011	Q1_2010
2 Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	80,41	79,44
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	19,59	20,56
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	76,71	76,08
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	20,41	23,92
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,30	1,31
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,15	1,20
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,10	0,07
Tỉ suất sinh lời			
Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu thuần	%	7,20	8,29
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần	%	5,40	6,61
Tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	3,75	3,44
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	2,81	2,74
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần	%	26,38	18,66

Ngày 27 tháng 04 năm 2011



NGUYỄN VĂN HUỆ

Lập biểu



HUỲNH LONG HỒ

Kế toán trưởng




PHẠM VĂN DŨNG

P.Tổng Giám đốc